KHU DÂN CƯ ĐÔNG BẮC XÃ PHƯỚC HOÀ

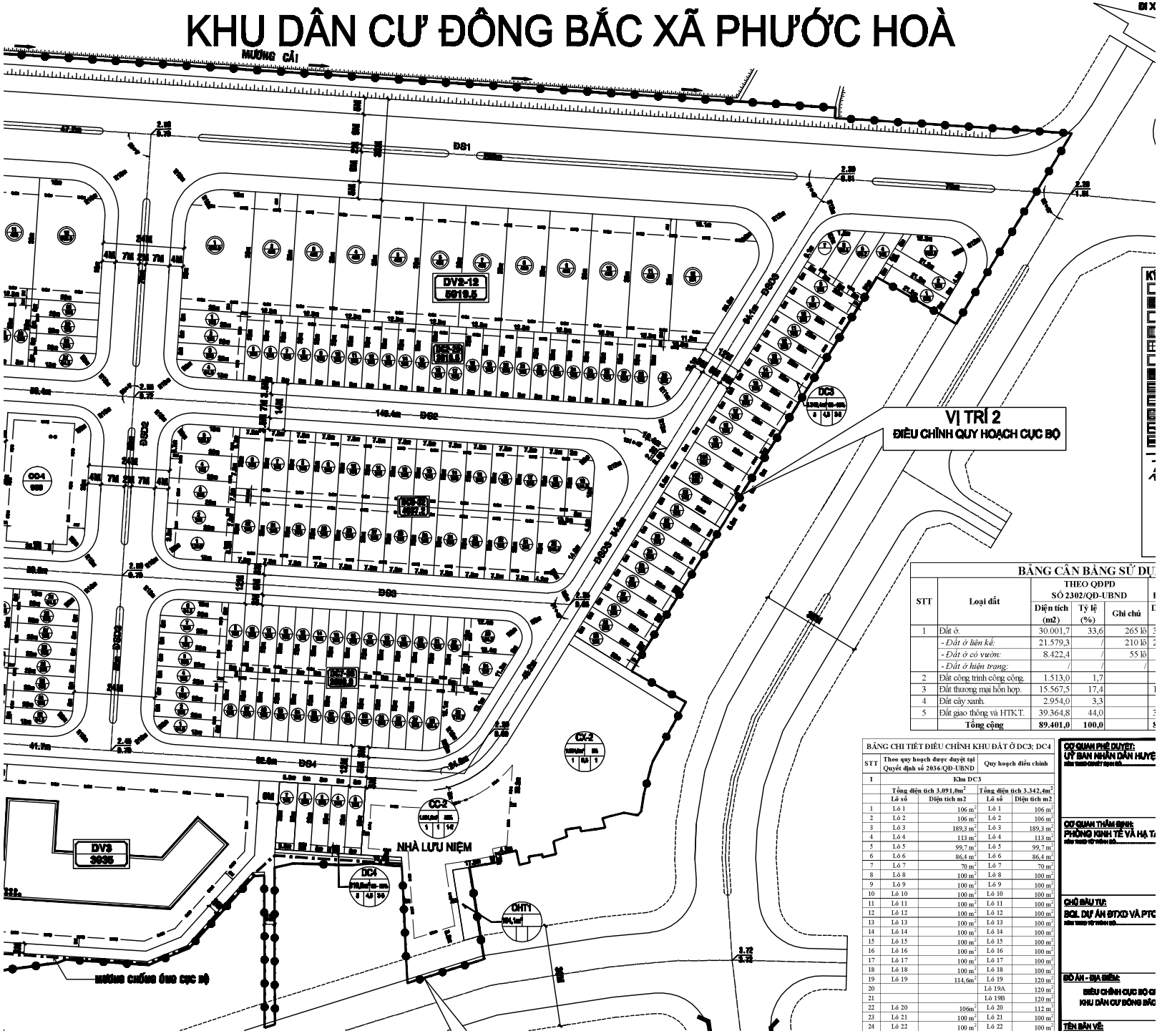

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤ

STT	Loại đất	THEO QĐPD SỐ 2302/QĐ-UBND			
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú	D
1	Đất ở.	30.001,7	33,6	265 lô	3
	- Đất ở liên kế:	21.579,3	/	210 lô	2
	- Đất ở có vườn:	8.422,4	/	55 lô	
	- Đất ở hiện trạng:	/	/	/	
2	Đất công trình công cộng.	1.513,0	1,7		
3	Đất thương mại hỗn hợp.	15.567,5	17,4		1
4	Đất cây xanh.	2.954,0	3,3		
5	Đất giao thông và HTKT.	39.364,8	44,0		3
	Tổng cộng	**89.401,0**	**100,0**		**5**

BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KHU ĐẤT Ở DC3; DC4

STT	Theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2036/QĐ-UBND		Quy hoạch điều chỉnh	
I	Khu DC3			
	Tổng diện tích 3.091,0m²		Tổng diện tích 3.342,4m²	
	Lô số	Diện tích m2	Lô số	Diện tích m2
1	Lô 1	106 m²	Lô 1	106 m²
2	Lô 2	106 m²	Lô 2	106 m²
3	Lô 3	189,3 m²	Lô 3	189,3 m²
4	Lô 4	113 m²	Lô 4	113 m²
5	Lô 5	99,7 m²	Lô 5	99,7 m²
6	Lô 6	86,4 m²	Lô 6	86,4 m²
7	Lô 7	70 m²	Lô 7	70 m²
8	Lô 8	100 m²	Lô 8	100 m²
9	Lô 9	100 m²	Lô 9	100 m²
10	Lô 10	100 m²	Lô 10	100 m²
11	Lô 11	100 m²	Lô 11	100 m²
12	Lô 12	100 m²	Lô 12	100 m²
13	Lô 13	100 m²	Lô 13	100 m²
14	Lô 14	100 m²	Lô 14	100 m²
15	Lô 15	100 m²	Lô 15	100 m²
16	Lô 16	100 m²	Lô 16	100 m²
17	Lô 17	100 m²	Lô 17	100 m²
18	Lô 18	100 m²	Lô 18	100 m²
19	Lô 19	114,6m²	Lô 19	120 m²
20			Lô 19A	120 m²
21			Lô 19B	120 m²
22	Lô 20	106m²	Lô 20	112 m²
23	Lô 21	100 m²	Lô 21	100 m²
24	Lô 22	100 m²	Lô 22	100 m²

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆ

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦ

CHỦ ĐẦU TƯ:
BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTC

ĐỒ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ C
KHU DÂN CƯ ĐÔNG BẮC

TÊN BẢN VẼ: